TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:18/2019/HNGĐ-PT.
Ngày 10/6/2019.
V/v : "Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán- chủ toạ phiên toà: Ông Ong Thân Thắng.
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nhiên.
Ông Dương Thế Vinh.

-Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thị Thiêm - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Thìn – Kiểm sát viên trung cấp.

Trong các ngày 16/5/2019 và ngày 10/6/2019 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 09/2019/TLPT- HNGĐ ngày 28/01/2019 về việc: " Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn".

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 53/2018/HNGĐ - ST ngày 14/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 16/2019/QĐ-PT ngày 11/3/2019, quyết định hoãn phiên tòa số 23/2019/QĐ-PT ngày 28/3/2019, thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 05/2019/QĐ-PT ngày 26/4/2019, quyết định tạm ngừng phiên tòa số 05/2019/QĐ-PT ngày 16/5/2019, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị H, sinh năm 1982- Vắng mặt.

* *Bị đơn:* Anh Đồng Văn K, sinh năm 1974- Có mặt.

Đều cư trú: thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn (chị Phạm Thị H):* Ông Nguyễn Văn T- Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH F- Đoàn Luật sư tỉnh B - Vắng mặt tại phiên tòa ngày 10/6/2019.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (anh Đồng Văn K, bà Đồng Thị T, anh Đồng Văn D, chị Đồng Thị K1, chị Đồng Thị Cường, chị Đồng Thị T1, chị Đồng Thị V):* Ông Trần Công T – Luật sư thuộc Văn phòng luật sư V- Đoàn luật sư tỉnh B - Vắng mặt tại phiên tòa ngày 10/6/2019.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Đồng Thị T, sinh năm 1947- Có mặt.

2. Anh Đồng Văn D, sinh năm 1970- Có mặt.

3. Chị Phạm Thị L, sinh năm 1975- Vắng mặt.

4. Chị Đồng Thị C, sinh năm 1976- Có mặt.

5. Anh Phạm Văn Đ, sinh năm 1974- Vắng mặt.

6. Anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1967- Vắng mặt.

7. Chị Đồng Thị K1, sinh năm 1972 - Có mặt.

8. Chị Đồng Thị V, sinh năm 1980 - Vắng mặt.

9. Anh Phạm Văn H1, sinh năm 1977- Có mặt.

10. Ông Phạm Văn Đ2, sinh năm 1962- Có mặt.

11. Bà Tạ Thị T3, sinh năm 1964- Vắng mặt.

12. Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1969- Vắng mặt.

13. Anh Phạm Văn H2, sinh năm 1975 (Xóm TB)- Có mặt.

14. Chị Nguyễn Thị T5, sinh năm 1976- Vắng mặt.

15. Ông Phạm Văn X, sinh năm 1960- Vắng mặt.

16. Bà Tạ Thị Đ, sinh năm 1960- Vắng mặt.

17. Anh Tạ Duy S, sinh năm 1965- Vắng mặt.

18. Chị Nguyễn Thị Minh T6, sinh năm 1966- Vắng mặt.

19. Anh Phạm Văn H3, sinh năm 1975 (Xóm BA) - Vắng mặt.

20. Chị Tạ Thị A, sinh năm 1979- Vắng mặt.

21. Anh Tạ Xuân H4, sinh năm 1975- Vắng mặt.

22. Ông Phạm Văn C1, sinh năm 1954- Vắng mặt.

23. Bà Lê Thị S1, sinh năm 1956- Vắng mặt.

24. Anh Đồng Văn H5, sinh năm 1972- Vắng mặt.

25. Chị Nguyễn Thị H6, sinh năm 1983- Vắng mặt.

26. Chị Nguyễn Thị H7, sinh năm 1983- Vắng mặt.

27. Anh Tạ Văn M, sinh năm 1979- Vắng mặt.

28. Anh Phạm Văn Đ4, sinh năm 1963- Có mặt tại phiên tòa 10/6/2019.

29. Chị Tạ Thị L1, sinh năm 1963- Vắng mặt.

30. Bà Tạ Thị Đ5, sinh năm 1966- Vắng mặt.

31. Ông Đồng Quang K2, sinh năm 1963- Vắng mặt.

32. Anh Nguyễn Văn H8, sinh năm 1968- Vắng mặt.

33. Bà Nguyễn Thị T7, sinh năm 1972- Vắng mặt.

34. Ông Phạm Văn C2, sinh năm 1963- Vắng mặt.

35. Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1966- Vắng mặt.

36. Bà Lê Thị Q, sinh năm 1954- Vắng mặt.

37. Ông Đặng Văn Đ6, sinh năm 1965- Có mặt.

38. Bà Tạ Thị H9, sinh năm 1966- Vắng mặt.

39. Anh Nguyễn Văn H10, sinh năm 1985 (vợ là chị Hồ Thị Nh) - Vắng mặt.

40. Bà Tạ Thị Đ7, sinh năm 1957- Vắng mặt.

41. Ông Phạm Văn N, sinh năm 1969- Vắng mặt.

42. Anh Phạm Anh T8, sinh năm 1978- Vắng mặt.

43. Anh Lê Văn T9, sinh năm 1972- Vắng mặt.

44. Anh Phạm Văn H11, sinh năm 1987- Vắng mặt.

Đều TQ: thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

45. Anh Hoàng Văn T10, sinh năm 1965- Vắng mặt.

46. Anh Nguyễn Văn T11, sinh năm 1974- Vắng mặt.

Đều TQ: thôn T, xã HS, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

47. Anh Trần Văn S2, sinh năm 1970- Vắng mặt.

TQ: thôn T, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

48. Công ty cổ phần Dinh Dưỡng H do ông Lê Văn H Giám đốc đại diện ủy quyền cho ông Nguyễn Văn Q- Vắng mặt.

Địa chỉ: Lô F28, cụm công nghiệp đa nghề Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

49. Anh Lê Văn H12, sinh năm 1984- Vắng mặt tại phiên tòa ngày 10/6/2019.

50. Chị Nguyễn Thị Mai T12, sinh năm 1987- Vắng mặt.

Đều TQ: thôn B, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

51. Bà Tạ Thị Đ8, sinh năm 1964- Vắng mặt.

52. Ông Nguyễn Đức Q1, sinh năm 1960- Vắng mặt.

Đều TQ: số nhà 715, đường L, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

53. Chị Đồng Thị T1, sinh năm 1978- Vắng mặt.

TQ: số nhà 102, tiểu khu 2, thị trấn L, huyện L, tỉnh Hòa Bình.

54. UBND huyện H, tỉnh Bắc Giang do ông Ngô Tiến D - Chủ tịch UBND huyện đại diện theo pháp luật – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

55. Ông Đặng Văn M1, sinh năm 1950- Vắng mặt.

TQ: thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

56. Chị Tạ Thị H13, sinh năm 1985- Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm TB, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

57. Anh Đồng Văn T13, sinh năm 1968- Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm TB, thôn T, xã H, huyện H, Bắc Giang.

58. Anh Nguyễn Thế B, sinh năm 1992- Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm TB, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

59. Ông Nguyễn Xuân T14, sinh năm 1952- Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm C, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

60. Chị Đồng Thị L2, sinh năm 1973 (chồng là Dương Văn H, sinh năm 1968) - Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm TB, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

61. Anh Phạm Văn N1, sinh năm 1969- Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm BA, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

62. Anh Nguyễn Văn T15, sinh năm 1962- Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm BA, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

63. Chị Tạ Thị L3, sinh năm 1966- Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm TB, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

64. Anh Nguyễn Văn H14, sinh năm 1965- Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm C, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

65. Anh Nguyễn Văn Q2, sinh năm 1990- Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm BA, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

66. Anh Tạ Văn H15, sinh năm 1968 (vợ là Trần Thị Kim P, sinh năm 1975) - Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm BC, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

67. Anh Nguyễn Văn K3, sinh năm 1968- Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm BA, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

68. Anh Nguyễn Văn D1, sinh năm 1972- Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm T, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

69. Anh Đồng Văn N2, sinh năm 1974- Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm BA, thôn T, xã H, huyện H,tỉnh Bắc Giang.

70. Chị Nguyễn Hữu Y, sinh năm 1983- Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm C, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

71. Chị Nguyễn Thị L4, sinh năm 1975- Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm ĐD, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

72. Ông Nguyễn Văn T16, sinh năm 1957- Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm TB, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

73. Anh Đỗ Huy V1, sinh năm 1969- Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn AL, xã T, huyện S, thành phố Hà Nội.

74. Ông Triệu Đức C3, sinh năm 1967 (vợ là Phạm Thị C4, sinh năm 1970) - Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn TH, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

75. Anh Đồng Văn Q3, sinh năm 1980- Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm C, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

76. Anh Phạm Văn H16, sinh năm 1977 (vợ là Lê Thị L5, sinh năm 1983) - Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm TB, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

77. Ông Đồng Ngọc T17, sinh năm 1956- Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm TB, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

78. Anh Đồng Văn L6, sinh năm 1976- Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm BA, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

79. Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1952 - Vắng mặt.

TQ: Xóm TB, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

80. Bà Tạ Thị C5 (vợ ông Phạm Cường Đ9, sinh năm 1952) - Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm BA, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

81. Chị Tạ Thị T18, sinh năm 1982- Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm TB, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

82. Anh Nguyễn Văn T19, sinh năm 1959- Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm TB, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

83. Anh Nguyễn Văn B2, sinh năm 1967- Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm TB, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

84. Anh Nguyễn Văn H17, sinh năm 1962- Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm TB, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

85.Chị Nguyễn Thị H18, sinh năm 1983- Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm TP, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

86. Chị Nguyễn Thị H19, sinh năm 1984- Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm T, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

87. Chị Tạ Thị N3, sinh năm 1983- Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm BC, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

88. Ông Tạ Văn B3, sinh năm 1965- Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm ĐD, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

89. Chị Phạm Thị Y1, sinh năm 1983- Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm BA, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

90. Anh Đồng Văn V2, sinh năm 1975- Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm ĐD, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

91. Chị Nguyễn Thị G, sinh năm 1984- Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm TB, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

92. Anh Tạ Văn H20, sinh năm 1980- Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm TP, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

93. Chị Lê Thị T20, sinh năm 1990- Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm BC, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

94. Chị Lê Thị T21, sinh năm 1982- Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm ĐD, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

95. Ông Phạm Văn T22, sinh năm 1968- Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm TB, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

96. Chị Đồng Thị Y2, sinh năm 1983- Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm BC, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

97. Chị Lê Thị T23, sinh năm 1989- Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm BC, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

98. Ông Nguyễn Hữu D2, sinh năm 1962- Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm TP, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

99. Anh Nguyễn Văn T24, sinh năm 1977- Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm C, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

100. Ông Tạ Văn Đ10, sinh năm 1954- Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm C, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

101. Bà Nguyễn Thị L6, sinh năm 1966 (chồng là Phạm Văn C, sinh năm 1963)- Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm TB, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

102. Ông Tạ Quang C6, sinh năm 1952- Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm BC, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

103. Anh Đặng Văn L7, sinh năm 1973- Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm TB, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

104. Ông Nguyễn Văn Đ11, sinh năm 1960- Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm BA, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

105. Anh Phạm Văn H21, sinh năm 1974- Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm BA, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

106. Bà Đồng Thị Đ12 (N) ủy quyền cho anh Tạ Xuân H4 sinh năm 1975 đại diện- Vắng mặt. Đã chết.

107. Bà Đặng Thị Đ13, sinh năm 1958 (Ủy quyền cho ông Đặng Văn M1) – Vắng mặt.

108. Ông Phạm Thế T25, sinh năm 1956 (Ủy quyền cho ông Đặng Văn M1) – Vắng mặt. Đã chết.

109. Ông Nguyễn Văn T26, sinh năm 1956 (Ủy quyền cho ông Đặng Văn M1) – Vắng mặt

110. Bà Nguyễn Thị M2, sinh năm 1963 (Ủy quyền cho ông Đặng Văn M1) – Vắng mặt.

111. Ông Tạ Quang C7, sinh năm 1950 (Ủy quyền cho ông Đặng Văn M1) – Vắng mặt.

112. Bà Nguyễn Thị G1, sinh năm 1958 (Ủy quyền cho ông Đặng Văn M1) – Vắng mặt.

113.Ông Nguyễn Văn T27, sinh năm 1952 (Ủy quyền cho ông Đặng Văn M1) – Vắng mặt.

114. Bà Nguyễn Thị Hải L8, sinh năm 1959 (Ủy quyền cho ông Đặng Văn M1) – Vắng mặt.

115. Chị Đồng Thị S3, sinh năm 1978 (Ủy quyền cho ông Đặng Văn M1) – Vắng mặt.

116. Chị Nguyễn Thị L9, sinh năm 1971 (Ủy quyền cho ông Đặng Văn M1) – Vắng mặt.

117. Chị Tạ Thị K4, sinh năm 1971 (ủy quyền cho ông Đặng Văn M1) – Vắng mặt.

118. Ông Phạm Văn T28, sinh năm 1968 (Ủy quyền cho ông Đặng Văn M1) – Vắng mặt.

119. Anh Tạ Văn C8, sinh năm 1975 (Ủy quyền cho ông Đặng Văn M1) – Vắng mặt.

120. Anh Ngô Đắc D3, sinh năm 1971 (Ủy quyền cho ông Đặng Văn M1) – Vắng mặt.

121. Chị Tạ Thị B4, sinh năm 1970 (ủy quyền cho ông Đặng Văn M1) - Vắng mặt.

122.Ông Ngô Đắc N4, sinh năm 1965 (Ủy quyền cho ông Đặng Văn M1) – Vắng mặt.

123. Bà Nguyễn Thị L10, sinh năm 1958 (Ủy quyền cho ông Đặng Văn M1) – Vắng mặt.

124. Bà Tạ Thị S4, sinh năm 1965 (ủy quyền cho ông Đặng Văn M1) – Vắng mặt.

125.Ông Nguyễn Văn T29, sinh năm 1963 (Ủy quyền cho ông Đặng Văn M1) – Vắng mặt.

126.Ông Nguyễn Văn T30, sinh năm 1963 (Ủy quyền cho ông Đặng Văn M1) – Vắng mặt.

127. Bà Nguyễn Thị Đ14, sinh năm 1967(Ủy quyền cho ông Đặng Văn M1) – Vắng mặt.

128. Ông Nguyễn Đình H22, sinh năm 1968 (Ủy quyền cho ông Đặng Văn Mão) – Vắng mặt.

129. Bà Trần Thị S5, sinh năm 1958 (Ủy quyền cho ông Đặng Văn M1) – Vắng mặt.

130. Bà Bùi Thị H23, sinh năm 1965 (ủy quyền cho ông Đặng Văn M1) – Vắng mặt.

131.Ông Phạm Văn T31, sinh năm 1951 (Ủy quyền cho ông Đặng Văn M1) – Vắng mặt.

132.Ông Nguyễn Văn V3, sinh năm 1967 (Ủy quyền cho ông Đặng Văn M1) – Vắng mặt.

133.Bà Tạ Thị V4, sinh năm 1961 (Ủy quyền cho ông Đặng Văn M1) – Vắng mặt.

134.Chị Đồng Thị S6, sinh năm 1972 (Ủy quyền cho ông Đặng Văn M1) – Vắng mặt.

135.Ông Nguyễn Văn Đ15, sinh năm 1959 (Ủy quyền cho ông Đặng Văn M1) – Vắng mặt.

136.Ông Nguyễn Duy T32, sinh năm 1957 (Ủy quyền cho ông Đặng Văn M1) – Vắng mặt.

137. Ông Nguyễn Văn B5, sinh năm 1950 (Ủy quyền cho ông Đặng Văn M1) – Vắng mặt.

138. Bà Tạ Thị B6, sinh năm 1946 (ủy quyền cho ông Đặng Văn M1) – Vắng mặt.

139.Bà Nguyễn Thị P1, sinh năm 1954 (Ủy quyền cho ông Đặng Văn Mão) – Vắng mặt. Đã chết.

140.Ông Nguyễn Văn T33, sinh năm 1954 (Ủy quyền cho ông Đặng Văn M1) – Vắng mặt.

141.Bà Nguyễn Thị P2, sinh năm 1956 (Ủy quyền cho ông Đặng Văn M1) – Vắng mặt.

142.Ông Phạm Văn T34, sinh năm 1953 (Ủy quyền cho ông Đặng Văn M1) – Vắng mặt.

143.Bà Phạm Thị Đ16, sinh năm 1965 (Ủy quyền cho ông Đặng Văn M1) – Vắng mặt.

144.Ông Nguyễn Văn H24, sinh năm 1962 (Ủy quyền cho ông Đặng Văn M1) – Vắng mặt.

145.Bà Phạm Thị T35, sinh năm 1963 (Ủy quyền cho ông Đặng Văn M1) – Vắng mặt.

146.Ông Nguyễn Văn L11, sinh năm 1960 (Ủy quyền cho ông Đặng Văn M1) – Vắng mặt.

147.Ông Nguyễn Văn L12, sinh năm 1938 (Ủy quyền cho ông Đặng Văn M1) – Vắng mặt.

148. Bà Đồng Thị H25, sinh năm 1937 (Ủy quyền cho ông Đặng Văn M1) – Vắng mặt.

149.Ông Nguyễn Văn L13, sinh năm 1961 (Ủy quyền cho ông Đặng Văn M1) – Vắng mặt.

150.Bà Nguyễn Thị T36, sinh năm 1966 (Ủy quyền cho ông Đặng Văn M1) – Vắng mặt.

151.Bà Nguyễn Thị T37, sinh năm 1957 (Ủy quyền cho ông Đặng Văn M1) – Vắng mặt.

152.Ông Phạm Văn C9, sinh năm 1958 (Ủy quyền cho ông Đặng Văn M1) – Vắng mặt.

153.Bà Phạm Thị T38, sinh năm 1927 (Ủy quyền cho ông Đặng Văn M1) – Vắng mặt.

154.Ông Đồng Ngọc T39, sinh năm 1963 (Ủy quyền cho ông Đặng Văn M1) – Vắng mặt.

155.Ông Phạm Văn T40 (ủy quyền cho ông Đặng Văn M1) – Vắng mặt.

156.Chị Đồng Thị T41, sinh năm 1978– Vắng mặt.

Đều TQ: thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

157.Ông Đồng Ngọc T42, sinh năm 1956– Vắng mặt.

TQ: Xóm TB, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

158.Ông Nguyễn Duy T43, sinh năm 1957– Vắng mặt

TQ: Xóm TB, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

159. Ông Nguyễn Văn L14, sinh năm 1960 - Vắng mặt.

TQ: Xóm TB, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

160. Bà Đặng Thị Đ16, sinh năm 1958- Vắng mặt.

TQ: Xóm TB, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

161. Ông Nguyễn Đình H26, sinh năm 1968 - Vắng mặt.

TQ: Xóm TB, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

162. Ông Nguyễn Văn H27, sinh năm 1962 - Vắng mặt.

TQ: Xóm TB, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

163. Ông Nguyễn Văn B7, sinh năm 1952 - Vắng mặt

TQ: Xóm TB, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

*** Người kháng cáo:** bị đơn (ông Đồng Văn K), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Đồng Văn D, ông Đặng Văn Đ6, ông Phạm Văn Đ2, ông Phạm Văn Đ4, ông Phạm Văn H2, bà Đồng Thị T, bà Đồng Thị V, bà Đồng Thị C, bà Đồng Thị T1, bà Đồng Thị K1).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 15/9/2014, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn (chị Phạm Thị H) trình bày:

Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 57/2016/HNGĐ-ST ngày 24/11/2016 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bắc Giang đã xét sơ thẩm, xử cho chị được ly hôn anh Đồng Văn K, giải quyết việc nuôi con chung của vợ chồng và giải quyết việc chia tài sản chung, công nợ của vợ chồng. Bản án có kháng cáo và kháng nghị về phần chia tài sản, công nợ của vợ chồng. Tại bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 15/2017/HNGĐ-PT ngày 24/4/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã xử: Hủy phần giải quyết về tài sản, công nợ của bản án sơ thẩm số 57/2016/HNGĐ-ST ngày 24/11/2016 của Tòa án nhân dân huyện H, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Nay chị H đề nghị về tài sản, nhà đất, hồ ao chăn nuôi, công nợ và những vấn đề liên quan đến tài sản chung chị đã tự khai, trình bày tại Tòa án chị vẫn

giữ nguyên quan điểm không thay đổi, đề nghị Tòa án căn cứ vào đó để giải quyết, xin không khai lại nữa.

Bị đơn (anh Đồng Văn K) trình bày:

Về quan hệ hôn nhân và con chung của vợ chồng anh nhất trí như bản án sơ thẩm đã tuyên, không có ý kiến gì thêm. Về phân chia tài sản chung của vợ chồng, quan điểm của anh là chia đôi tài sản và công nợ chung của vợ chồng tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân.

Tại Tòa án các đương sự trình bày: Đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật và ý kiến của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án để giải quyết vụ việc, các đương sự không yêu cầu Tòa án định giá lại hay định giá bổ sung gì, đề nghị Tòa án các cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ, các biên bản định giá tài sản trước đây để giải quyết vụ án. Tuy nhiên, tại phiên tòa ngày 22/5/2018 anh K có đơn đề nghị Tòa án định giá lại tài sản chung của vợ chồng là ngôi nhà 3 tầng và một số tài sản khác, tuy nhiên sau đó anh K chỉ đề nghị định giá khung nhà 3 tầng, còn các tài sản gắn liền để hình thành ngôi nhà anh K xác định đã gán nợ hết, không yêu cầu định giá và cũng không yêu cầu định giá lại tài sản nào khác nữa.

** Về tài sản chung của vợ chồng:*

- Chị H và anh K đều xác định vợ chồng có tài sản hiện anh K đang quản lý gồm:

+ Tài sản trên đất có diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1725,9m^2 gồm: nhà trên 5 gian cũ 5.000.000đ, nhà bếp 3.000.000đ, nhà tắm 1.000.000đ, khu chăn nuôi 75.000.000đ, tường bao 96m2 14.000.000đ, tường kè ao 240m2=35.000.000đ, cây cối hoa lợi trên đất cả hai bên đều không yêu cầu xem xét.

+ Tài sản trên đất đang ở có diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 261,0m^2 (đo thực tế là 275,3m2) gồm: bàn ghế sa lông 20.000.000đ, tủ góc 10.000.000đ, đồng hồ cây: 8.000.000đ, Kệ ti vi 5.000.000đ, Gương tranh 10.000.000đ, tivi 42 in 5.000.000đ, tranh treo tường 9.000.000đ, bàn ăn 6 ghế 10.000.000đ, tủ lạnh 6.000.000đ, máy tập thể dục 6.000.000đồng, quạt phun sương 500.000đ, ti vi 32 in Toshiba 1.500.000đ, máy giặt 5.000.000đ, khuôn tranh 10.000.000đ, bàn bóng bàn 1.500.000đ, máy vi tính 1.500.000đ; nhà 3 tầng tổng diện tích= 267m2= 598.000.000đ (theo kết quả định giá trước), mái vẩy tôn rộng 8,1m, dài 10,5m= 40.000.000đ. Ngoài ra, anh K còn quản lý 120.000.000đ tiền hàng, tiền anh T9 trả 35.000.000đ, anh T8 trả 35.000.000đ, anh H10 (Nh) trả 19.000.000đ, bà Đ7 trả 10.000.000đ.

Đến nay anh K xác định số tiền hàng và tiền những người nợ vợ chồng trả cho anh và các đồ dùng trong gia đình cũng như các thiết bị gắn liền với ngôi nhà 3 tầng anh K đã trả nợ và gán nợ hết không còn quản lý nữa.

- Chị H quản lý tài sản của vợ chồng gồm: 150.000.000đ tiền gửi Ngân hàng, 25.000.000đ tiền bán xe và 69.940.000đ tiền do ông X trả vợ chồng.

- Ngoài ra, chị H khai tài sản của vợ chồng, anh K không thừa nhận và xác định tài sản của gia đình gồm: Đất ở có diện tích 1725,9m^2 trị giá 600.000.000đ, đất có nhà 3 tầng, diện tích 261m^2 và được đo lại 275.3m^2 trị giá

600.000.000đ. Về đất đấu thầu của các hộ trong xóm chị khai vợ chồng đấu thầu của các hộ trong xóm, cụ thể của các hộ nào chị không biết và có tiêu chuẩn ruộng của gia đình, tổng diện tích 7.809,5m2, khu vực chăn nuôi 1627,9m2 có cây cối hoa lợi vợ chồng cải tạo xây dựng trồng cây, công đào đắp thành ao hồ 25.000.000đ, cây cối hoa lợi trị giá 9.000.000đ hiện anh K quản lý chị H yêu cầu chia. Anh K khai đất đó có một phần gia đình đã cho anh D 91,3 thước và anh D đã xây dựng và làm chuồng trại chăn nuôi từ lâu và trên đất có chuồng trại chăn nuôi của anh D còn vợ chồng có đấu thầu phần đất ruộng của các hộ trong xóm và có cải tạo sửa chữa làm hồ đã được định giá 25.000.000đ, cây cối trên bờ hồ trị giá 9.000.000đ nhưng khi chị H về nhà mẹ đẻ, do không có người trông coi cho nên anh đã bán cho anh D được 80.000.000đ và anh D đã hợp đồng đấu thầu với xóm khoảng từ năm 2014 đến nay. Sau khi bán cho anh D, anh D đã xây tường bao gạch 48.000.000đ, móng tường ke bê tông = 44.000.000đ, ke xi măng 49.400.000đ. Nay anh K xác định anh quản lý 80.000.000đ là tài sản chung của vợ chồng, còn diện tích đấu thầu hiện là của anh D, nay chị H yêu cầu chia anh K không đồng ý.

+ Về đất ở phía trong diện tích 1.725,9m^2 trị giá 600.000.000đ chị H khai nguồn gốc đất là của gia đình, sau khi vợ chồng ở riêng gia đình đã cho đất và việc cho nhà đất đã được anh em trong gia đình đồng ý, không ai có ý kiến gì và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng chị, nay chị xác định đất đó là của vợ chồng. Về đất ở có nhà 3 tầng, diện tích 261 m^2 và được đo lại 275.3m^2 trị giá 600.000.000đ, chị xác định nguồn gốc là của bố mẹ chồng, năm 2008 gia đình đã cho vợ chồng, lúc đó mẹ chồng nói là cho vợ chồng để làm ăn và đã có việc thống nhất cả gia đình cho nên đến năm 2010 vợ chồng làm nhà 3 tầng kiên cố trên đất. Khi vợ chồng làm nhà mẹ chồng cho 35.000.000đ, các anh chị em trong gia đình đều biết và đều đồng ý để vợ chồng làm nhà, không ai phản đối gì, sau khi làm nhà xong vợ chồng đã ở trên nhà đất cho đến nay. Năm 2012 anh K đã làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và có việc họp gia đình để hoàn tất thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cả hai thửa đất trên. Khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh K là người trực tiếp làm và anh K là người làm đơn đề nghị xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/01/2013 mang tên anh K và chị, nay chị xác định thửa đất số 390 tờ bản đồ số 12 diện tích 261 m^2 (đo thực tế là 275.3m^2) là của vợ chồng chị và yêu cầu chia. Còn về thửa đất trong làng diện tích 1.725,9 m^2 số thửa 131 tờ bản đồ số 14 có nguồn gốc đất là của cha ông để lại khi vợ chồng ở riêng, gia đình cho làm công trình phụ trên đất từ năm 2003 và vợ chồng đã xây tường và xây tường bao, đào ao, trồng cây lâu năm trên đất, sau đó đến tháng 9 năm 2012 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng. Nay chị H xác định cả hai thửa đất trên là của vợ chồng và yêu cầu chia và chị đề nghị có nhà đất để ở.

- *Anh K xác định*: Về đất trong làng có diện tích 1.725,9m^2 nguồn gốc đất là của cha ông để lại, khi vợ chồng ở riêng gia đình đã cho làm công trình phụ kiên cố, đào ao, xây công trình, xây tường bao và đã có giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất tên vợ chồng, trên đất xây công trình phụ 200m^2 để chăn nuôi và đã trồng cây lâu năm, xây tường bao, sửa nhà, tuy đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng nhưng gia đình chưa cho vợ chồng mà chỉ cho làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà T để vay ngân hàng. Nay anh xác định cả hai thửa đất trên là của bà T và toàn bộ anh chị em trong gia đình, chị H yêu cầu xác định của vợ chồng anh không đồng ý và không đồng ý chia. Anh đề nghị tài sản của vợ chồng thì chia, còn tài sản của ai thì trả người đó. Ngoài ra anh yêu cầu hủy quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 676/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2012 và quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 148/QĐ-UBND ngày 25/01/2013, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK809368 cấp ngày 21 tháng 9 năm 2012 thửa số 131 tờ bản đồ số 14 diện tích 1.725,9m^2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số QĐ 148 ngày 25 tháng 01 năm 2013 thửa số 390 tờ bản đồ số 12 diện tích 261,0m^2 của UBND huyện H cấp cho anh K, chị H. Ngoài ra, chị H khai vợ chồng có nuôi lợn sau đó chị không yêu cầu, anh quản lý tiền anh T10 trả khoảng gần 200.000.000đ, anh T8 ở Hòa Sơn trả gần 100.000.000đ, anh K xác định có cho nợ nhưng không nhớ cụ thể

Ngoài ra, anh K khai nhưng chị H không thừa nhận chị H quản lý 400.000.000đ gửi Ngân hàng, nhưng tại phiên tòa anh không yêu cầu và anh cũng không xuất trình được chứng cứ chứng minh chị còn quản lý 400.000.000đ.

** Vợ chồng đều khai vợ chồng cho nợ gồm:* Ông X : 134.940.000đ nhưng vợ chồng vay ông X 40.000.000đ, nợ anh H1 30.000.000đ và đều đồng ý đối trừ cho ông X 70.000.000đ cho nên ông X nợ 64.940.000đ. Tại phiên tòa chị H xác định ông X đã trả cho chị 64.940.000đ nay ông X không nợ vợ chồng và chị quản lý 64.940.000đ là tài sản của vợ chồng. Đối với anh Phạm Anh T8, chị G, chị H khai nợ 70.000.000đ, anh K khai nợ 52.878.000đ, anh Lê Văn T9 35.000.000đ, ông Phạm Văn N: 42.891.000đ, anh Nguyễn Văn H10 (vợ là Nh), anh Trần Văn S2 20.000.000đ, bà Tạ Thị Đ7 10.000.000đ.

- Ngoài ra, chị H khai vợ chồng cho nợ nhưng anh K không thừa nhận gồm: Anh Nguyễn Văn T2 250.000.000đ, anh Phạm văn Đ 300.000.000đ, anh Đồng Văn D 180.000.000đ, anh Phạm Văn H2 50.000.000đ**,** anh Nguyễn Văn Ch 100.000.000đ, chị Phạm Thị Nh 20.000.000đ, anh H (vợ là Ngh) 50.000.000đ**,** anh C5 30.000.000đ, anh T10 150.000.000đ, anh T11 100.000.000đ**.**

** Về vợ chồng nợ, cả hai bên đều xác định vợ chồng nợ gồm:*

Bà Tạ Thị Đ5 (K2) 130.000.000đ, bà Phạm Thị H28 10.000.000đ, bà Tạ Thị Đ8 (Q1) 70.000.000đ, bà Đồng Thị Đ12 (N) do anh Tạ Xuân H4 đại diện 15.000.000đ, Ngân hàng Thương mại CP Công thương Việt Nam chi nhánh Bắc Giang - phòng giao dịch H 830.000.000đ, anh K đã vay anh H12 635.000.000đ trả ngân hàng nay không nợ ngân hàng, ông Nguyễn Văn H8 (T7) 65.000.000đ, bà Lê Thị Q 10.000.000đ, anh Tạ Văn M (vợ là H7) 35.000.000đ, anh Ngh (vợ là Th) 65.000.000đ, ông Phạm Văn C1 (vợ là S1) 100.000.000đ, anh Đ 100.000.000đ

[anh K vay để trả chị Tạ Thị L3 (B) 100.000.000đ nay không còn nợ chị L3], chị K1 2 cây vàng 9999 trị giá 62.000.000đ.

- Ngoài ra anh K khai vợ chồng nợ, chị H không thừa nhận gồm:

Anh Lê Văn H12 500.000.000đ sau khi chị H về nhà mẹ đẻ, anh K vay trả họ anh Đồng Văn D 150.000.000đ, bà Tạ Thị H9 100.000.000đ, anh Tạ Duy N (vợ là H) 60.000.000đ, Ông Phạm Văn C2 350.000.000đ, chị K1 (chồng là T2) 350.000.000đ trong đó 200.000.000đ vay trước sau đó vay 150.000.000đ, anh Phạm Văn H1 (vợ là V) 200.000.000đ, anh Phạm Văn H3 (vợ là A) 200.000.000đ, ông Phạm Văn Đ2 (vợ là T3) 100.000.000đ, anh Phạm Văn H2 (vợ là T5) 50.000.000đ, anh Phạm Văn Đ4 (vợ là L1) 190.000.000đ, ông Tạ Duy S (vợ là T6) 180.000.000đ, anh Đồng Văn H5 (H6) 400.000.000đ; anh Đặng Văn Đ7 100.000.000đ; Công ty cổ phần dinh dưỡng H 500.000.000đ.

** Về phường họ cả hai bên thừa nhận vợ chồng chơi họ gồm:* Vợ chồng chơi 9 dây họ khi chị H và anh K sống ly thân thì 3 dây họ đã kết thúc, còn lại 6 dây họ đang tiếp tục chơi, các dây họ đều thỏa thuận ai lấy trước thì được lấy mỗi xuất 3.000.000đ còn ai lấy sau thì người lấy trước phải trả cho người lấy sau mỗi xuất là 3.500.000đ, vợ chồng anh K, chị H là chủ họ lấy đầu được 3.000.000đ một xuất không phải trả thêm 500.000đ cho người lấy sau, anh xác định khi chị về nhà mẹ đẻ anh phải trả tiền họ là 978.500.000đ, anh yêu cầu cả hai vợ chồng cùng có trách nhiệm trả số tiền trên. Chị xác định có chơi họ như anh trình bày nhưng đến khi chị về nhà mẹ đẻ chỉ còn nợ tiền họ là 287.000.000đ chứ không nợ như anh khai, cho nên chỉ đồng ý vợ chồng cùng thanh toán trả 287.000.000đ, còn anh K tự chi tiêu thì anh K trả.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khai:*

- Người bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp cho bà T và bà T trình bày: Bà tổ chức kết hôn cho chị H, anh K năm 2001, sau khi kết hôn chị H về gia đình bà làm dâu ngay và ở chung với gia đình trên đất trong làng, sau đó bà và ông X1 ra đất ngoài ở, còn vợ chồng anh K, chị H ở đất trong. Khi ở đất trong vợ chồng anh K, chị H có xây dựng công trình trên đất cũng như đào ao, trồng cây lâu năm trên đất. Đến năm 2006 sau khi ông X1 mất thì vợ chồng anh K, chị H lại ra đất ngoài hiện có nhà 3 tầng ở cho đến nay. Về nguồn gốc thửa đất trong làng là do cha ông để lại cho vợ chồng bà, gia đình bà đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chồng bà, hiện nay thửa đất này đã mang tên chị H, anh K, sở dĩ thửa đất mang tên vợ chồng anh K, chị H là do vợ chồng anh K, chị H lừa bà, nói là đi làm sổ đỏ tên bà để mượn sổ đỏ vay tiền ngân hàng cho nên khi đưa cho bà ký thủ tục bà đã ký vào giấy họp gia đình, sau đó đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với thửa đất có nhà 3 tầng hiện vợ chồng anh K, chị H đang ở nguồn gốc thửa đất là do bà và ông X1 mua của tập thể từ lâu, cho đến khoảng năm 2002 bà có làm quán bán hàng trên đất, đến năm 2003 ông X1 và bà ra đó ở và bán hàng trên đất. Đến năm 2006 ông X mất cho nên vợ chồng K, H ra ở và vợ chồng anh K, chị H vẫn chăn nuôi ở đất trong. Năm 2010, bà cho vợ chồng làm nhà 3 tầng trên đất, khi vợ chồng làm nhà bà có cho 35.000.000đ và gạch vỡ phá nhà cũ, các anh chị em trong gia đình đều cho vợ chồng vay mượn để làm nhà. Năm 2013 vợ chồng đã làm Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất đang ở mang tên anh K, chị H cũng là lừa bà cho nên đứng tên vợ chồng, còn gia đình bà không họp gia đình để cho vợ chồng K, H đất, trong biên bản họp gia đình bà có ký nhưng là do chị H lừa bà bảo bà ký làm sổ đỏ tên bà cho nên bà ký. Sau khi biết có bìa đỏ tên vợ chồng K- H, bà đã có đơn gửi UBND huyện H xem xét về việc cấp hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh K, chị H và được UBND huyện H trả lời cấp đúng theo quy định, nay bà yêu cầu hủy Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 676/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2012 và quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 148/QĐ-UBND ngày 25/01/2013 của UBND huyện H về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK809368 ngày 21 tháng 9 năm 2012 thửa số 131 tờ bản đồ số 14 diện tích 1.725,9m^2 và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số QĐ 148 ngày 25 tháng 01 năm 2013 thửa số 390 tờ bản đồ số 12 diện tích 261,0m^2 của UBND huyện H cấp cho anh K, chị H, bà xác định cả hai thửa đất là của gia đình bà, hơn nữa bà xác định còn phần tài sản của ông X1 chưa chia thừa kế cho các con, bà đề nghị để bà quản lý phần di sản chưa chia của ông X, còn 35.000.000đ và gạch vỡ bà xác định vợ chồng ở với nhau bà cho ly hôn bà đòi lại, tại phiên tòa lần trước bà không yêu cầu trả.

- *Anh Đồng Văn D và chị L đều khai:* anh D và anh K là anh em ruột, ngày 09/11/2013 do anh K thiếu vốn làm ăn cho nên vợ chồng anh K có vay của vợ chồng anh 150.000.000đ, không thỏa thuận thời hạn vay chỉ nói khoảng một hoặc hai năm thì trả, lãi 1,2% /năm từ khi vay cho đến nay không trả gốc và lãi, nay yêu cầu trả gốc, không yêu cầu lãi. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

+ Về diện tích hồ: Nguồn gốc hồ có một phần là của gia đình do ông X1 là chủ hộ, lúc đó gia đình được chia ruộng theo định xuất gia đình do ông X1 chủ hộ được chia 6 định xuất ruộng, năm 2004 đổi toàn bộ ruộng về khu đồng rộc của xóm Thanh Bình tổng được 91,3 thước, hiện 91,3 thước đến nay cụ thể nằm ở đâu không rõ nhưng nằm trong khu vực hồ. Năm 2008 bà T và anh chị em thống nhất là cho anh 91,3 thước đó và anh đã tân đất và xây chuồng chăn nuôi lợn, đến năm 2010 xây chuồng chăn nuôi gà kiên cố và anh vẫn sử dụng từ khi tân đất cho đến nay. Gia đình cho đất là do tất cả trong gia đình đồng ý cho, có biên họp gia đình thống nhất cho anh 91,3 thước ruộng trên, biên bản họp đề ngày 08/01/2008. Sau khi thống nhất xong không ra UBND xã làm thủ tục theo quy định của pháp luật. Nay anh xác định 91,3 thước ruộng là của anh, hiện anh đã xây chuồng gà kiên cố trên đất, nay chị H yêu cầu chia anh không đồng ý. Phần ao do anh K, chị H đấu thầu với các hộ trong xóm và do trưởng xóm đại diện ký hợp đồng đấu thầu diện tích trên 5.000 m^2 từ năm 2004, vợ chồng anh K, chị H đã cải tạo, xây dựng, trồng cây lâu năm và sử dụng từ đó cho đến ngày 20/9/2014 do chị H về nhà mẹ đẻ cho nên anh K có nói với anh là mua giúp anh K khu hồ, việc mua bán chỉ anh và anh K mua bán với nhau còn chị H không biết, theo thỏa thuận giữa anh và anh K giá 80.000.000đ, sau đó xóm có thông báo cho các hộ đấu thầu làm lại hợp đồng đấu thầu đối với các hộ trong xóm cho nên anh đã cầm giấy chuyển nhượng giữa anh và anh K ra hội trường xóm làm lại hợp đồng với ông M1 - đại diện xóm và những người có ruộng tại địa điểm đấu thầu, vì vậy có việc ký hợp đồng giữa anh với đại diện của xóm Thanh

Bình ngày 26/11/2004, việc ký kết chỉ ở xóm không qua UBND cấp có thẩm quyền. Nay anh xác định toàn bộ ao hồ là của anh, chị H yêu cầu chia anh không đồng ý vì anh đã mua và anh hợp đồng đấu thấu với xóm.

+ Về đất ở của hai thửa đất mang tên chị H, anh K: Anh D xác định nguồn gốc cả hai thửa là của gia đình ông X1, bà T, vợ chồng anh K, chị H sau khi kết hôn đã ở với gia đình và có xây dựng nhà, đào ao, xây công trình phụ kiên cố, trồng cây lâu năm, đất ngoài có xây nhà 3 tầng, sau khi bố anh mất đất vẫn là tài sản thừa kế chưa chia, hơn nữa vợ chồng anh K, chị H đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh không biết, không có việc họp gia đình và anh cũng không ký vào biên bản họp gia đình như chị H xuất trình. Nay anh xác định cả hai thửa đất mang tên anh K, chị H là của ông X1, bà T và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK809368 cấp ngày 21 tháng 9 năm 2012 thửa số 131, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.725,9m^2 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số QĐ 148 ngày 25 tháng 01 năm 2013 thửa số 390, tờ bản đồ số 12, diện tích 261,0m^2 cấp cho anh K, chị H.

- *Chị Đồng Thị C, anh Phạm Văn Đ đều trình bày:* Chị C và anh K là quan hệ anh em ruột cho nên chiều ngày 29/8/2014 anh K có ra nhà chị vay 100.000.000đ để trả nợ chị Tạ Thị L3 (B), sau đó anh Đ có cầm 100.000.000đ vào nhà anh K đưa cho anh K để trả chị L3 (B) hai bên viết giấy vay nợ, nay vợ chồng chị đều yêu cầu anh K, chị H trả 100.000.000đ và không yêu cầu gì khác.

+ Về đất ở: Chị C xác định đất trong làng nguồn gốc là của gia đình. Anh K, chị H kết hôn với nhau năm 2001 sau đó cho anh K, chị H ở tại thửa đất 1.725,9m2, trên đất có nhà cấp 4, công trình phụ, cây cối hoa lợi trên đất, sau đó vợ chồng anh K, chị H có làm công trình phụ, chuồng lợn, đào ao thả cá, chuồng gà, trồng cây lâu năm, bố mẹ và gia đình không ai có ý kiến gì, lúc đó bố mẹ chị ở và kinh doanh trên thửa đất 261m2. Năm 2006 ông X1 mất không để lại di chúc, anh K mở cửa hàng tại đất 261,0m2. Đến năm 2010 mẹ chị bảo các anh chị em góp tiền để cùng mẹ chị và vợ chồng anh K, chị H làm nhà trên đất 261m^2, nay chị được biết vợ chồng anh K, chị H tự ý làm sổ đỏ hai thửa đất mang tên vợ chồng anh K, chị H. Chị xác định nhà 3 tầng và hai thửa đất vẫn là của mẹ chị và của chung gia đình. Anh K, chị H đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hai thửa đất trên là trái pháp luật nay không đồng ý và đề nghị trả đất cho bà T và chị, để bà T quản lý phần của chị và chị yêu cầu hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK809368 cấp ngày 21 tháng 9 năm 2012 thửa số 131, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.725,9m^2 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số QĐ148 ngày 25 tháng 01 năm 2013 thửa số 390, tờ bản đồ số 12, diện tích 261m^2 cấp cho anh K, chị H. Ngoài ra, khi vợ chồng anh K, chị H làm nhà có vay gạch của gia đình chị nhưng vợ chồng đã trả cho nên chị không yêu cầu. Ngoài ra, chị xác định đất của bố mẹ không yêu cầu vì anh K, chị H đứng tên cho nên yêu cầu trả còn của mẹ thì không yêu cầu gì và xác định từ khi đi lấy chồng toàn bộ tài sản còn của gia đình là của mẹ, không yêu cầu gì mà bà T là người quyết định và chị không yêu cầu có đất để ở.

- *Chị K1, anh T2 đều khai:* chị K1 và anh K là chị em ruột cho nên có quan hệ gia đình, khi vợ chồng anh K, chị H làm nhà, gia đình anh chị có cho

vay 2 cây vàng 9999, năm 2011 vợ chồng anh K, chị H có vay gia đình anh chị nhiều lần và chốt nợ năm 2013 vợ chồng K- H còn nợ 200.000.000đ. Đến cuối năm 2014 lại vay 150.000.000đ nay anh chị xác định vợ chồng K - H còn nợ và yêu cầu vợ chồng anh K, chị H trả 2 cây vàng và 350.000.000đ. Tại phiên tòa sơ thẩm lần trước anh T2 khai vợ chồng nợ 2 cây vàng và 200.000.000đ, chị K1 khai cả vàng và tiền tính thành 200.000.000đ.

Ngoài ra, chị K1 khai về đất trong làng nguồn gốc là của bà T, ông X1, anh K, chị H kết hôn năm 2001 sau đó cho anh K, chị H ở đất 1.725,9m2, trên đất có nhà cấp 4, trong quá trình ở anh K, chị H có xây công trình phụ, trồng cây cối hoa lợi trên đất, sau đó vợ chồng anh K, chị H có làm công trình chuồng lợn, đào ao, xây chuồng gà, trồng cây lâu niên, bố mẹ chị ở và kinh doanh trên đất 261m^2. Năm 2006, ông X1 mất không để lại di chúc, anh K mở cửa hàng tại đất 261m^2. Đến 2010 mẹ chị bảo các anh chị em góp tiền để cùng mẹ chị và vợ chồng anh K làm lại nhà trên đất 261m^2, nay chị được biết vợ chồng anh K, chị H tự ý làm sổ đỏ hai thửa đất trên tên vợ chồng anh K, chị H. Chị xác định nhà đất vẫn là của mẹ chị và của chung gia đình. Chị xác định anh K, chị H làm sổ đỏ là trái pháp luật không nhất trí. Cho nên chị yêu cầu hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK809368 cấp ngày 21 tháng 9 năm 2012 thửa số 131, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.725,9 m^2 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số QĐ 148 ngày 25 tháng 01 năm 2013 thửa số 390, tờ bản đồ số 12, diện tích 261 m^2 cấp cho anh K, chị H và trả đất cho bà T và chị để bà T quản lý phần của chị được chia, ngoài ra chị không yêu cầu gì khác.

- *Chị V và anh H1 đều trình bày:* chị V và anh K là anh em ruột, cho nên năm 2012 vợ chồng chị có cho anh K, chị H vay tiền làm nhiều lần, lúc đưa cho anh K, lúc đưa cho chị H, sau đó đến ngày 07/02/2014 hai bên chốt lại vợ chồng anh K, chị H còn nợ lại 200.000.000đ nay yêu cầu trả.

Về đất: Đất trong làng nguồn gốc là của gia đình, anh K, chị H kết hôn với nhau năm 2001, sau đó bố mẹ cho anh K, chị H ở đất 1.725,9m^2 trên đất có nhà cấp 4, công trình phụ, cây cối hoa lợi trên đất. Khi ở vợ chồng anh K, chị H ở có làm công trình chuồng lợn, đào ao, xây chuồng gà, trồng cây, bố mẹ chị ở và kinh doanh trên đất 261m2. Năm 2006, ông X1 bố chị mất không để lại di chúc, sau đó anh K mở cửa hàng tại đất 261,0m^2. Đến 2010 mẹ chị bảo các anh chị em góp tiền để cùng mẹ chị và vợ chồng anh K, chị H làm lại nhà trên đất 261,0m^2. Nay chị được biết vợ chồng anh K, chị H tự ý làm sổ đỏ hai thửa đất trên mang tên vợ chồng anh K, chị H và nhà đất tên vợ chồng anh K, chị H, chị xác định nhà đất vẫn là của mẹ chị và của chung gia đình. Chị xác định anh K, chị H làm sổ đỏ là trái pháp luật không nhất trí. Nay chị yêu cầu hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK809368 cấp ngày 21 tháng 9 năm 2012 thửa số 131, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.725,9 m^2 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số QĐ 148 ngày 25 tháng 01 năm 2013 thửa số 390, tờ bản đồ số 12, diện tích 261,0m^2 cấp cho anh K, chị H yêu cầu trả đất cho bà T mẹ chị. Lúc đầu chị V yêu cầu bà T trích chia cho chị 300.000.000đ, sau đó chị đề nghị giao cho bà T quản lý toàn bộ phần tài sản của ông X1 để lại và không yêu cầu gì và đó là của bà T mẹ chị.

- *Chị Đồng Thị T1 khai:* Chị là em ruột anh K, anh K, chị H kết hôn với nhau, sau khi kết hôn về ở với ông X1, bà T đất trong làng, sau đó ông X1, bà T ra ở đất hiện anh K, chị H đang ở. Khi ở đất trong vợ chồng anh K, chị H xây dựng kiến thiết được công trình phụ, đào ao, trồng cây lâu năm việc xây công trình phụ trên đất không ai có ý kiến gì phản đối, đều đồng ý cho vợ chồng xây, làm nhà ngang. Sau đó đến năm 2006 ông X1 mất thì vợ chồng anh K, chị H ra ở đất ngoài hiện nay đang ở, lúc đầu có nhà cấp 4, sau đó đến năm 2010 vợ chồng anh K, chị H làm nhà 3 tầng trên đất. Nhà 3 tầng là do bà T và vợ chồng anh K, chị H cùng làm. Vợ chồng anh K, chị H làm nhà 3 tầng và làm các công trình chăn nuôi gia đình đều biết và không ai phản đối gì. Nay chị xác định thửa đất trong xóm và thửa đất ngoài là tài sản của ông X1, bà T. Ngoài ra, chị khai từ trước đến nay không có việc họp gia đình phân chia đất cát cho các anh chị em, cho nên tài sản thừa kế của ông X1 chưa chia. Toàn bộ phần tài sản chị được hưởng giao cho bà T quản lý và sử dụng chị không có yêu cầu gì và chị xác định đất của bố mẹ chị, bà T không họp gia đình, chữ ký trong biên bản họp gia đình không phải của chị và chị yêu cầu hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK809368 cấp ngày 21 tháng 9 năm 2012 thửa số 131, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.725,9 m^2 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số QĐ 148 ngày 25 tháng 01 năm 2013 thửa số 390, tờ bản đồ số 12, diện tích 261 m^2 cấp cho anh K, chị H.

- *Ông Phạm Văn Đ2 (bà T3) khai*: Ông Đ2 và chị H là quan hệ họ hàng cho nên ngày 23/3/2014 gia đình anh K, chị H có vay của ông 60.000.000đ, lãi suất 1,5%/ tháng, vay không thời hạn, nay đã trả lãi được 3 tháng. Sau đó đến 26/8/2014 lại vay tiếp 40.000.000đ nay yêu cầu trả và không yêu cầu lãi.

- *Bà Nguyễn Thị T4 (ông Phạm Văn N) trình bày*: Do gia đình bà có chăn nuôi cho nên mua cám của gia đình anh K, chị H, nay còn nợ tiền cám 41.000.000đ chưa trả, nay vợ chồng anh K, chị H yêu cầu bà đồng ý trả.

- *Bà Lê Thị Q khai*: Chồng bà và bố anh K là anh em vợ chồng chị H anh K nợ bà 10.000.000đ nay chưa trả bà yêu cầu vợ chồng trả.

- *Ông Đặng Văn Đ6 (bà H9) khai:* Gia đình ông có cho vợ chồng anh K, chị H vay 100.000.000đ đến nay chưa trả, nay vợ chồng ly hôn ông yêu cầu vợ chồng trả, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

- *Ông Phạm Văn C2 (vợ là L2) khai:* Ngày 04 /7/2014 ông cho anh K vay 350.000.000đ, khi vay chỉ có mình anh K, khi đưa tiền không có chị H còn chị H có biết hay không ông không rõ, nay ông yêu cầu anh K trả ông 350.000.000đ.

- *Anh Nguyễn Văn H8 (vợ là T7) khai:* Gia đình anh và gia đình anh K, chị H là quan hệ hàng xóm cho nên 15/3/2014 gia đình anh có cho vợ chồng anh K, chị H vay tiền, anh đưa tiền trực tiếp cho chị H vay 65.000.000đ tại quán có giấy tờ chị H viết ký chữ K (Đồng Văn K), nay anh yêu cầu trả gốc 65.000.000đ, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

- *Bà Tạ Thị Đ5 (chồng là K2) khai:* Bà và gia đình chị H, anh K là quan hệ gia đình chị và mẹ chị H là chị em ruột cho nên vợ chồng chị có cho vợ chồng

anh K, chị H vay 130.000.000đ, nay yêu cầu trả gốc 130.000.000đ, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

- *Ông Phạm Văn Đ4 (vợ bà Tạ Thị L1) khai:* Gia đình ông và gia đình anh K, chị H là quan hệ hàng xóm cho nên gia đình ông có cho vợ chồng anh K, chị H vay tiền 3 lần, tổng số là 140.000.000đ, các lần cho vay không nhớ nhưng tổng sổ đến ngày 22/4/2014 chốt nợ là 140.000.000đ, nay ông xác định vợ chồng anh K, chị H còn nợ là 140.000.000đ và yêu cầu trả, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

- *Bà Tạ Thị Đ8 (chồng ông Q1) khai:* Bà và gia đình chị H, anh K có quan hệ gia đình, bà và mẹ chị H là chị em ruột cho nên ngày 10/5/2013 vợ chồng chị có cho vợ chồng anh K, chị H vay 70.000.000đ nay yêu cầu trả 70.000.000đ, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

- *Ông Phạm Văn C1 (vợ là S1) khai:* Gia đình ông có cho vợ chồng anh K, chị H vay 100.000.000đ ngày 14/01/2014, khi vay có viết giấy tờ thỏa thuận lãi 1,5%/ tháng, nay yêu cầu vợ chồng trả ông 100.000.000đ và yêu cầu lãi từ tháng 01/2015 đến nay, ngoài ra anh không yêu cầu gì khác.

- *Chị Nguyễn Thị H7 (chồng là M) khai:* Gia đình anh chị và gia đình anh K, chị H có quan hệ gia đình, bố anh K và mẹ anh M là anh em ruột, anh M, chị H7 xác định có cho vợ chồng chị H, anh K vay 35.000.000đ ngày 02/2/2014 có lãi, không hẹn ngày trả, nay chưa trả, yêu cầu vợ chồng anh K, chị H trả 35.000.000đ, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

- *Anh Tạ Xuân H4 đại diện cho bà N(Đ12) theo ủy quyền khai:* Vợ chồng anh K, chị H vay của bà N 15.000.000đ đến nay chưa trả. Nay yêu cầu vợ chồng trả 15.000.000đ, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

- *Anh Phạm Văn H3 (vợ là Tạ Thị A) khai:* Anh H và anh K là quan hệ bạn bè cho nên từ năm 2007 gia đình anh K đã vay tiền của gia đình anh, vay nhiều lần không nhớ cụ thể, các lần vay đều ghi sổ không giấy tờ, cho đến 10/7/2013 lúc đó anh K vay thêm 80.000.000đ tổng thành 200.000.000đ và có viết giấy, anh K là người viết, lãi 1%/tháng nay chưa trả, yêu cầu vợ chồng trả 200.000.000đ, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

- *Anh Lê Văn H12 (vợ là chị Nguyễn Thị Mai T12) khai:* anh và anh K là bạn làm ăn cho nên khi anh K đến hạn trả ngân hàng không có tiền trả nên anh đã cho anh K vay 635.000.000đ để trả ngân hàng và anh là người nộp tiền thay anh K trả ngân hàng có hóa đơn chứng từ. Nay anh yêu cầu anh K, chị H trả 679.450.000đ có cả lãi. Ngoài ra, anh khai ngày 4/4/2015 anh cho anh K vay 500.000.000đ, khi vay anh K nói trả tiền họ nay anh yêu cầu anh K trả, ngoài ra anh không yêu cầu gì khác.

- *Anh Đồng Văn H5 (vợ là H6) khai:* Do anh và anh K có quan hệ họ hàng nên ngày 4/5/2015 anh có cho anh K vay 400.000.000đ nay anh yêu cầu anh K trả anh 400.000.000đ, ngoài ra anh không yêu cầu gì khác.

- *Bà Tạ Thị Đ7 (chồng là Toán) khai:* Lúc đầu bà nợ vợ chồng anh K, chị H 10.000.000đ, sau đó bà đã trả cho anh K 10.000.000đ, khi bà lấy họ anh K lại nợ lại bà 10.000.000đ nay bà yêu cầu anh K trả bà 10.000.000đ, ngoài ra bà không yêu cầu gì khác.

- *Ông Phạm Văn X (Bà Tạ Thị Đ3)* vắng mặt tại phiên tòa nhưng lời khai ông trình bày: Ông là bố chị H cho nên ngày 09/01/2014 vợ chồng ông có cho vợ chồng anh K, chị H vay 40.000.000đ. Anh H11 con ông có làm cho anh K, chị H tiền công là 30.000.000đ. Ngoài ra, ông có mua cám chịu do vợ chồng tự cộng sổ, nay còn nợ 134.940.000đ. Nay ông xác định sau khi đối trừ ông nợ vợ chồng anh K, chị H 64.940.000đ và đã trả cho chị H không nợ gì nữa, nay anh K yêu cầu ông không đồng ý trả vì đã trả cho chị H.

- *Anh Phạm Văn T8 (vợ là G)* vắng mặt tại phiên tòa, tại lời khai anh trình bày: Gia đình anh có chăn nuôi cho nên mua cám của nhà anh K, chị H có lúc trả tiền có lúc mua chịu, đến khi chị H về nhà mẹ đẻ anh không rõ còn nợ bao nhiêu nhưng đến nay không nợ anh K, chị H, nay yêu cầu trả anh không đồng ý.

- *Anh Nguyễn Văn H10 (vợ là Nh)* vắng mặt tại phiên tòa lời khai anh trình bày: Gia đình làm nghề chăn nuôi lợn nên thường xuyên mua cám của vợ chồng anh K, chị H có lúc trả tiền có lúc chịu tiền đến nay không rõ còn nợ bao nhiêu vì có lúc trả có lúc không, có lúc trả cho chị H có lúc trả cho anh K, nay xác định không nợ tiền cám vợ chồng chị H, anh K. Nay yêu cầu trả anh không đồng ý.

- *Anh Phạm Văn H2 (vợ Nguyễn Thị T5)* vắng mặt tại phiên tòa, lời khai anh trình bày: Anh có mua cám chịu của gia đình anh K, chị H, lúc chị H về nhà mẹ đẻ anh còn nợ 50.000.000đ, sau đó anh đã trả cho anh K đủ 50.000.000đ ngày 15/7/2015, nay xác định không còn nợ, không đồng ý trả.

- *Anh Phạm Văn H11 khai:* Anh và chị H là chị em ruột, anh không nợ vợ chồng anh K, chị H mà khi anh làm cho vợ chồng anh K, chị H vợ chồng nợ tiền công 30.000.000đ nay anh đồng ý trả vào tiền ông X nợ, không yêu cầu đòi.

- *Anh Nguyễn Văn Ch* vắng mặt tại phiên tòa nhưng lời khai anh xác định: Anh và gia đình K- H là hàng xóm và gia đình có chăn nuôi cho nên có mua cám của vợ chồng Hiền- Kiên có mua có trả, nay xác định không nợ, đòi không đồng ý trả.

- *Chị Tạ Thị S7 (chồng là Ph)* vắng mặt tại phiên tòa nhưng lời khai anh Ph xác định: Có nợ vợ chồng anh K, chị H nhưng không nhớ cụ thể và đã trả cho anh K, nay không nợ không đồng ý trả.

- *Anh Lê Văn H28 (vợ là Ngh)* vắng mặt tại phiên tòa nhưng lời khai anh xác định: Có mua cám nhưng đến nay không nhớ, nay xác định không nợ, không đồng ý trả.

- *Ông Trần Văn Tr* vắng mặt tại phiên tòa nhưng lời khai ông xác định: Vợ chồng ông chăn nuôi có nợ tiền cám của vợ chồng anh K, chị H nhưng đã trả hết hiện nay không nợ.

- *Anh Trần Văn S2 (vợ O)* vắng mặt tại phiên tòa nhưng lời khai xác định: Vợ chồng có nợ vợ chồng anh K, chị H tiền mua cám là 20.000.000đ nay anh K, chị H yêu cầu anh đồng ý trả, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

- *Anh Hoàng Văn Th* vắng mặt tại phiên tòa nhưng anh khai: Gia đình anh có chăn nuôi cho nên có mua cám của gia đình anh K, chị H mua nhiều lần có lúc trả ngay có lúc nợ và có theo dõi sổ sách hai bên theo sổ theo dõi của gia

đình anh, đến tháng 7/2014 gia đình anh còn nợ anh K, chị H 205.070.000đ sau đó lấy cám và đã trả hết cho anh K, cho đến nay không còn nợ.

- *Anh Nguyễn Văn T45* vắng mặt tại phiên tòa nhưng lời khai anh trình bày: Gia đình anh có chăn nuôi và có mua cám của gia đình anh K, chị H và mua nhiều lần, các lần nợ và thanh toán đều ghi sổ sách theo dõi, theo sổ sách của gia đình anh nợ nhiều nhất tháng 6 năm 2014 là 91.000.000đ, sau đó đã thanh toán trả cho anh K và có mua cám và trả nay không nợ.

- *Ông Tạ Duy S trình bày:* Ông có cho anh K vay số tiền 180.000.000đ nhưng đến nay ông chưa có yêu cầu đòi anh K, chị H khoản nợ này nên không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án.

- *Những người tham gia chơi ở 6 dây họ do anh K, chị H là trưởng họ đều xác định:* Có tham gia chơi họ và đều đóng họ cho anh Kiên, chị Hiền đầy đủ và đều đã được lấy họ đầy đủ, thời gian đóng họ và lấy họ đều không còn nhớ cụ thể về thời gian và số lượng tiền đã lấy và đóng họ, chỉ nhớ là khi đóng thì người nào chưa lấy họ thì đóng họ cho anh K, chị H 3.000.000đ, những người đã lấy họ thì đóng họ những lần sau cho anh K, chị H là 3.500.000đ, cụ thể đóng cho anh K và chị H bao nhiêu lần, thời gian và số tiền từng lần đóng thì không nhớ rõ.

Với nội dung nêu trên, bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 53/2018/HNGĐ - ST ngày 14/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Áp dụng các Điều: 27, 33, 37, 45, 59, 60, 62 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều: 28; 34; 35; 39; 227; 228; Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều106 Luật đất đai; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.Xử:

Giữ nguyên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK809368 cấp ngày 21 tháng 9 năm 2012 diện tích 1.725,9 m^2 thửa số 131 tờ bản đồ số 14 có địa chỉ thôn Trung Tâm, xã Hợp Thịnh của UBND huyện H cấp cho anh Đồng Văn K và chị Phạm Thị H.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số QĐ 148 ngày 25/01/2013 thửa số 390 tờ bản đồ số 12 diện tích 261m^2 có địa chỉ thôn T, xã H của UBND huyện H cấp cho anh Đồng Văn K và chị Phạm Thị H.

Công nhận hợp đồng chuyển nhượng thầu giữa anh Đồng Văn K và anh Đồng Văn D.

Công nhận hợp đồng giao thầu ruộng canh tác giữa anh Đồng Văn D chị Phạm Thị L nhận thầu với đại diện xóm Thanh Bình do ông M1 trưởng xóm ký.

Về tài sản:

Xác nhận 1725,9m^2 đất và tài sản trên đất (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK809368 cấp ngày 21 tháng 9 năm 2012 diện tích 1.725,9 m^2 thửa số 131 tờ bản đồ số 14 có địa chỉ thôn T, xã H của UBND huyện H cấp cho anh Đồng Văn K và chị Phạm Thị H) là tài sản chung của anh K và chị H;

Xác nhận diện tích 261,0m^2 tại thửa số 390 tờ bản đồ số 12 có địa chỉ thôn T, xã H, huyện H (đo thực tế là 275,3m2) tài sản chung của bà T, anh K, anh D, chị C, chị V, chị K1 và chị H; tài sản trên đất diện tích 261,0m^2 tại thửa số 390 tờ bản đồ số 12 có địa chỉ thôn T, xã H, huyện H (đo thực tế là 275,3m2) là tài sản chung của anh K và chị H.

Giao anh Đồng Văn K sở hữu tài sản gồm: Tiền đang quản lý 120.000.000đ; tiền đấu thầu hồ 80.000.000đ, Tiền anh T9 trả 35.000.000đ; tiền anh T8 trả 35.000.000đ; tiền anh T45 trả 91.000.000đ; tiền anh Th trả 205.070.000đ, tiền anh H28 trả 19.000.000đ và tài sản trên đất 1725,9 m^2, nhà trên 5 gian cũ, nhà bếp, nhà tắm, khu chăn nuôi, tường bao, tường kè ao 240m^2, cây cối hoa lợi trên đất và quyền sử dụng 1725,9 m^2 đất thổ cư và đất vườn thuộc thửa số 131 tờ bản đồ số 14 (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK809368 cấp ngày 21 tháng 9 năm 2012 diện tích 1.725,9 m^2 thửa số 131 tờ bản đồ số 14 có địa chỉ thôn T, xã H của UBND huyện H cấp cho anh Đồng Văn K và chị Phạm Thị H) và được nhận 20.000.000đ do anh S2 trả , 41.000.000đ do anh N trả. Tổng trị giá 1.378.070.000đ; nhưng phải có nghĩa vụ thanh toán trả nợ chung của vợ chồng gồm: bà Phạm Thị H29 10.000.000đ, bà Đồng Thị Đ 12(N) do anh Tạ Xuân H4 đại diện 15.000.000đ, Ngân hàng Thương mại CP Công thương Việt Nam chi nhánh Bắc Giang- phòng giao dịch H 830.000.000đ anh K đã vay anh H12 635.000.000đ trả ngân hàng nay không nợ ngân hàng, ông Nguyễn Văn H8 (T7) 65.000.000đ, bà Lê Thị Q 10.000.000đ, anh Tạ Văn M (vợ là H7) 35.000.000đ, anh Ngh (vợ là Th) 65.000.000đ, ông Phạm Văn C1 (vợ là S1) 100.000.000đ, anh Đ 100.000.000đ [anh K vay để trả chị Tạ Thị L3 (B) 100.000.000đ nay không còn nợ chị L3], chị K1 2 cây vàng 9999 trị giá 62.000.000đ.

Ngoài ra anh K còn phải trả các khoản nợ riêng của anh K gồm: anh D (L) 150.000.000đ , anh T2 (K1) 350.000.000đ, Chị V anh H1 200.000.000đ, anh Đ2 (T3) 100.000.000đ, anh H3 (vợ chị A) 200.000.000đ, anh H5 (H6) 400.000.000đ, anh Đ4 (L1) 140.000.000đ, ông C2 (L2) 350.000.000đ, bà Q 10.000.000đ, Đ6 (H9) 100.000.000đ, anh H12 (T12) 1.179.450.000đ, bà Đ7 (T) 10.000.000đ. Tổng số tiền nợ ngoài anh phải thanh toán là 2.490.000.000; và anh K phải có nghĩa vụ thanh toán trả chênh lệch tài sản cho chị H 100.000.000đ. Anh Đồng Văn K được nhận số tiền 414.374.500đ do bà Đồng Thị T thanh toán tiền chênh lệch tài sản.

Giao chị H sở hữu phần mái vẩy tôn trên phần đất được quyền sử dụng, tiền đang quản lý 244.940.000đ và quyền sử dụng 124,5 m^2 đất thổ cư thuộc tờ bản đồ số 12 thửa số 390 còn lại về phía Đông giáp thổ cư ông Đốc, phía Tây giáp đất anh K được chia, phía Nam giáp đường liên thôn 3,47m, phía Bắc giáp mương 4 m (có sơ đồ kèm theo là hình BCDEHI sơ đồ 1D). Bà T, anh D, chị C, chị K1, chị T1, chị V có nghĩa vụ giao diện tích đất này cho chị H. Chị H được nhận số tiền do anh K có nghĩa vụ thanh toán trả chênh lệch tài sản là 100.000.000đ; nhưng phải có nghĩa vụ thanh toán trả nợ bà Đ8 130.000.000đ, bà Đ5 70.000.000đ.

Giao cho bà T, anh D, chị C, chị K1, chị T1, chị V do bà T là người trực tiếp quản lý quyền sử dụng diện tích 150,8 m^2 đất thổ cư về phía Tây giáp đất

ông Hiệp thuộc tờ bản đồ số 12 thửa số 390, Phía Đông giáp đất chị H được chia, phía Tây giáp đất thổ cư của gia đình anh H, phía Nam giáp đường liên thôn rộng 4,7 m, phía Bắc giáp mương rộng 4,7m (có sơ đồ kèm theo là hình tứ ABIK Sơ đồ 1) có giá trị là 328.659.500 đồng. Bà T được sở hữu, quản lý tài sản trên đất là khung nhà 3 tầng có tổng giá trị là 300.000.000 đồng. Nhưng phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho anh Đồng Văn K là 414.374.500đ.

Anh D (L) được nhận 150.000.000đ; Chị C (Đ) được nhận 100.000.000đ; anh T2 (K1) được nhận 2 cây vàng và 350.000.000đ; chị V (anh H1) được nhận 200.000.000đ; anh Đ2 (T3) được nhận 100.000.000đ; anh H3 (chị A) được nhận 200.000.000đ, anh H4 (N) được nhận 15.000.000đ; anh C1 (S1) được nhận 100.000.000đ và lãi là 34.825.000 đồng, tổng cả gốc và lãi là 134.825.000 đồng; anh H5 (H6) được nhận 400.000.000đ; anh M (H7) được nhận 35.000.000đ; anh Đ4 (L1) được nhận 140.000.000 đ; anh H8 (T7) được nhận 65.000.000đ; ông C2 (L2) được nhận 350.000.000đ; bà Q được nhận 10.000.000đ; ông Đ6 (H9) được nhận 100.000.000đ; anh H12 (T12) được nhận 1.179.450.000đ; bà Đ7 (T) được nhận 10.000.000đ đều do anh K có nghĩa vụ thanh toán.

. Bà Tạ Thị Đ5 (K2) được nhận 130.000.000đ, bà Tạ Thị Đ8 (Q1) được nhận số tiền 70.000.000đ do chị H có nghĩa vụ thanh toán trả.

Anh Đồng Văn D và chị L được nhận toàn bộ cây cối hoa lợi, tường bao, tường ke bờ hồ trên phần đất đấu thầu hồ có diện tích 5.993,2m^2 trong đó diện tích hồ 5166m^2 và 827,2m^2 bờ thuộc thửa số 144 tờ bản đồ số 14 thôn T, xã H (có sơ đồ kèm theo).

Tách yêu cầu của bà Đồng Thị Đ12 (N) để giải quyết ở vụ án khác khi đương sự xác định được người thừa kế quyền, nghĩa vụ của bà Đ12 và có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 27/11/2018 bị đơn là anh Đồng Văn K nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm số 53/2018/HNGĐ-ST ngày 14/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bắc Giang, đề nghị Tòa án giải quyết xem xét lại toàn bộ nội dung bản án về tranh chấp hôn nhân gia đình giữa anh và chị Phạm Thị H.

- Ngày 28/11/2018 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Đặng Văn Đ6 nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm số 53/2018/HNGĐ-ST ngày 14/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bắc Giang. Ông Đặng Văn Đ6 kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc vả anh K và chị H phải có trách nhiệm trả cho ông khoản tiền nợ chung là 100.000.000đ.

- Ngày 27/11/2018 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn Đ2 nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm số 53/2018/HNGĐ-ST ngày 14/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bắc Giang. Ông Phạm Văn Đ2 kháng cáo đề nghị Tòa phúc thẩm xác định khoản vay 100.000.000 đồng là nợ chung của vợ chồng anh K, chị H và buộc chị H, anh K phải có trách nhiện trả khoản nợ chung cho ông là 100.000.000đ.

- Ngày 27/11/2018 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn Đ4 nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm số 53/2018/HNGĐ-ST ngày 14/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bắc Giang. Ông Phạm Văn Đ4 kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xác định khoản nợ 140.000.000đ là nợ chung của vợ chồng anh K, chị H, đồng thời buộc vợ chồng anh K, chị H có nghĩa vụ trả cho ông khoản tiền đã vay là 140.000.000đ.

- Ngày 27/11/2018 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Phạm Văn H2 nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm số 53/2018/HNGĐ-ST ngày 14/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bắc Giang. Ông Phạm Văn H2 kháng cáo, đề nghị Tòa án buộc vợ chồng anh K, chị H phải trả ông số tiền nợ đã vay là 200.000.000đ và xác định khoản tiền nợ 200.000.000đ là nợ chung của vợ chồng anh K, chị H.

- Ngày 28/11/2018 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Đồng Văn D nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm số 53/2018/HNGĐ-ST ngày 14/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bắc Giang. Anh Đồng Văn D kháng cáo về việc: Tòa án nhân dân huyện H xác định diện tích đất 261,0m^2 tại thửa đất số 390, tờ bản đồ số 12 địa chỉ Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang là tài sản chung của bà T, anh K, anh D, chị C, chị V, chị T1, chị K1, chị H là không đúng. Tài sản trên đất diện tích 261m^2 tại thửa đất số 390, tờ bản đồ số 12 địa chỉ Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang đo thực tế là 275,3m^2 là tài sản chung của anh K và chị H là không đúng; kháng cáo việc Bản án sơ thẩm nhận định số tiền nợ 150.000.000 đồng mà anh cho vợ chồng anh K, chị H vay là vay riêng của anh K; đề nghị Tòa án phúc thẩm xác định số tiền nợ 150.000.000đ là nợ chung của vợ chồng anh K, chị H và chị H phải trả anh ½ số tiền nợ là 75.000.000đ.

- Ngày 12/12/2018 Tòa án tiếp nhận dơn kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đồng Thị T, chị Đồng Thị V, chị Đồng Thị C, chị Đồng Thị T1, chị Đồng Thị K1 kháng cáo bản án sơ thẩm số 53/2018/HNGĐ-ST ngày 14/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bắc Giang. cụ thể:

+ Bà Đồng Thị Thao kháng cáo đề nghị Tòa án phúc thẩm xem xét đối với diện tích 1.725,9m2 tại thửa đất số 131, tờ bản đồ số 14 có địa chỉ tại thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang và tài sản trên đất; Kháng cáo về việc giao cho chị H sở hữu phần mái vẩy trên phần đất được quyền sử dụng 124m2. Kháng cáo về khoản nợ của chị H và anh K vay bà để xây nhà 03 tầng, đây là nợ chung của chị H và anh K. Đề nghị cấp phúc thẩm hủy quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 21/9/2012 và quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 25/01/2013; hủy giấy CNQSDĐ số BK 809368 cấp ngày 21/9/2012 và GCNQSD Đất ngày 25/01/2013 của UBND huyện H cấp cho chị Phạm Thị H và anh Đồng Văn K.

+ Chị Đồng Thị V kháng cáo đề nghị Tòa án phúc thẩm xem xét đối với diện tích 1.725,9m2 tại thửa đất số 131, tờ bản đồ số 14 có địa chỉ tại thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang và tài sản trên đất; Kháng cáo về việc giao cho chị H sở hữu phần mái vẩy trên phần đất được quyền sử dụng 124m2. Kháng cáo về khoản nợ của chị H và anh K vay của chị là 200.000.000đ. Đề nghị cấp phúc

thẩm hủy quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 21/9/2012 và quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 25/01/2013; hủy giấy CNQSDĐ số BK 809368 cấp ngày 21/9/2012 và GCNQSD Đất ngày 25/01/2013 của UBND huyện H cấp cho chị Phạm Thị H và anh Đồng Văn K.

+ Chị Đồng Thị C kháng cáo đề nghị Tòa án phúc thẩm xem xét đối với diện tích 1.725,9m2 tại thửa đất số 131, tờ bản đồ số 14 có địa chỉ tại thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang và tài sản trên đất; Kháng cáo về việc giao cho chị Hiền sở hữu phần mái vẩy trên phần đất được quyền sử dụng 124m2. Kháng cáo về khoản nợ của chị H và anh K vay của chị với số tiền 100.000.000đ. Đề nghị cấp phúc thẩm hủy quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 21/9/2012 và quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 25/01/2013; hủy giấy CNQSDĐ số BK 809368 cấp ngày 21/9/2012 và GCNQSD đất ngày 25/01/2013 của UBND huyện H cấp cho chị Phạm Thị H và anh Đồng Văn K.

+ Chị Đồng Thị T1 kháng cáo đề nghị Tòa án phúc thẩm xem xét đối với diện tích 1.725,9m2 tại thửa đất số 131, tờ bản đồ số 14 có địa chỉ tại thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang và tài sản trên đất; Kháng cáo về việc giao cho chị H sở hữu phần mái vẩy trên phần đất được quyền sử dụng 124m2. Đề nghị cấp phúc thẩm hủy quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 21/9/2012 và quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 25/01/2013; hủy giấy CNQSDĐ số BK 809368 cấp ngày 21/9/2012 và GCNQSD Đất ngày 25/01/2013 của UBND huyện H cấp cho chị Phạm Thị H và anh Đồng Văn K.

+ Chị Đồng Thị K1 kháng cáo đề nghị Tòa án phúc thẩm xem xét đối với diện tích 1.725,9m2 tại thửa đất số 131, tờ bản đồ số 14 có địa chỉ tại thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang và tài sản trên đất; Kháng cáo về việc giao cho chị H sở hữu phần mái vẩy trên phần đất được quyền sử dụng 124m2. Kháng cáo đối với khoản vay anh K, chị H vay của chị là 02 cây vàng 9999 và 350.000.000đ. Đề nghị cấp phúc thẩm hủy quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 21/9/2012 và quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 25/01/2013; hủy giấy CNQSDĐ số BK 809368 cấp ngày 21/9/2012 và GCNQSD đất ngày 25/01/2013 của UBND huyện H cấp cho chị Phạm Thị H và anh Đồng Văn K.

*Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn và bị đơn trình bày: Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết các vấn đề sau:

+ Hai mảnh đất là tài sản của bà T và các anh chị em ruột trong gia đình, không phải tài sản chung của anh K, chị H. Đề nghị Tòa án xem xét trả lại cho bà T và các anh chị em trong gia đình.

+ Trong mảnh đất 1.725,9 m2 có nhà 5 gian và tường bao là tài sản của bố, mẹ (ông X1, bà T) tạo lập từ trước, không phải tài sản chung của vợ chồng anh K, chị H. Đề nghị Tòa án xem xét trả lại cho bà T và các anh chị em trong gia đình.

+ Mảnh đất 261 m2 (đo đạc lại 275,3 m2) có phần mái tôn do bố, mẹ anh K (ông X1, bà T) tạo lập từ trước, không phải tài sản chung của vợ chồng anh K, chị H. Đề nghị Tòa án xem xét trả lại cho bà T và các anh chị em trong gia đình.

+ Khi xây dựng nhà 3 tầng bà T có đóng góp 35 triệu đồng và nguyên vật liệu, ngoài ra còn có công sức phục vụ, khi chia phải chia cho bà T 1/3 giá trị tài sản.

+ Về các khoản nợ: Chia đôi các khoản nợ chung, mỗi người chịu ½ các khoản nợ sau:

Khoản nợ Ngân hàng Vietinbank chi nhánh huyện H 830 triệu đồng. Khi chị H về nhà mẹ đẻ anh K đã phải vay anh Lê Văn H12 635 triệu đồng để trả, anh Phạm Văn C2 350 triệu đồng (trong đó trả Ngân hàng 200 triệu đồng, trả anh Nguyễn Văn L14 150 triệu đồng). Cấp sơ thẩm xác định nợ riêng và buộc anh K phải chịu trách nhiệm trả số tiền nợ này là không đúng.

Khoản vay anh Đặng Văn Đ6 100 triệu đồng ngày 10/3/2014 âm lịch cấp sơ thẩm xác định nợ riêng và buộc anh K phải trả không đúng.

Khoản vay anh Phạm Văn C1 100 triệu đồng ngày 14/01/2014 âm lịch cấp sơ thẩm xác định nợ riêng và buộc anh K phải trả không đúng.

Khoản vay anh Phạm Văn H2 200 triệu đồng ngày 10/7/2013 âm lịch cấp sơ thẩm xác định nợ riêng và buộc anh K phải trả không đúng.

Khoản vay anh Phạm Văn Đ2 2 lần bằng 100 triệu đồng ngày 26/3/2014 âm lịch cấp sơ thẩm xác định nợ riêng và buộc anh K phải trả không đúng.

Khoản vay anh Phạm Văn Đ4 140 triệu đồng ngày 22/4/2014 âm lịch cấp sơ thẩm xác định nợ riêng và buộc anh K phải trả không đúng.

Khoản vay anh Phạm Văn Đ (chồng của Đồng Thị C) 100 triệu đồng ngày 29/8/2014 âm lịch để trả cho bà L3 (B) chú thím của chị H, cấp sơ thẩm xác định nợ riêng và buộc anh K phải trả không đúng.

Khoản vay anh Phạm Văn Đ4 50 triệu đồng ngày 02/8/2014 âm lịch để trả cho anh chị Ngh, H, cấp sơ thẩm xác định nợ riêng và buộc anh K phải trả không đúng.

Khoản vay anh Nguyễn Văn T2 150 triệu đồng để trả hết dây họ bắt đầu chơi ngày 15/7/2013 hết họ ngày 15/11/2014, cấp sơ thẩm xác định nợ riêng và buộc anh K phải trả không đúng.

Khoản vay anh Lê Văn H12 ngày 04/4/2015 âm lịch 500 triệu đồng để trả hai dây họ, dây 1 bắt đầu chơi ngày 10/12/2013 hết họ ngày 10/4/2015(trả hai khoản 186 triệu đồng và 83 triệu đồng), dây 2 bắt đầu chơi ngày 05/02/2014 âm lịch hết họ ngày 05/5/2015 (trả 304.500.000 đồng), cấp sơ thẩm xác định nợ riêng và buộc anh K phải trả không đúng.

Khoản vay anh Đồng Văn H5 400 triệu đồng ngày 04/5/2015 để thêm tiền trả hai dây họ, dây 1 bắt đầu chơi ngày 05/02/2014 hết họ ngày 05/5/2015, dây 2 bắt đầu chơi ngày 18/02/2014 âm lịch, cấp sơ thẩm xác định nợ riêng và buộc anh K phải trả không đúng.

Tổng số tiền anh K phải trả là 978 triệu đồng tiền chơi họ, yêu cầu chia đôi mỗi người chịu một nửa.

Ngoài những nội dung trên không yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung nào khác.

Không chấp nhận quan điểm hòa giải của phía chị H.

- Người bảo vệ quyền , lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Chị H vắng mặt nhưng có trao đổi thiện chí hòa giải: Nếu gia đình anh K có thiện chí thì sẽ cùng bàn bạc giải quyết, nếu anh K đồng ý giao nốt con chung cho chị H nuôi dưỡng và anh K chịu trách nhiệm trả nợ thì có thể chị H sẽ không lấy tài sản nào nữa. Nhưng nếu gia đình anh K không thiện chí hòa giải thì đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của các đương sự, đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm đã xử.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quan điểm trình bày: Giữ nguyên nội dung kháng cáo và quan điểm đã trình bày gửi Tòa án.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến:**

Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người bị đơn, đương sự có kháng cáo khi tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không lý do, chấp hành không nghiêm quy định của pháp luật.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng về thẩm quyền giải quyết vụ án, không đảm bảo quyền lợi của các đương sự trong vụ án. Căn cứ khoản 3, Điều 308; Điều 310- Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của các đương sự, hủy bản án sơ thẩm số 53/2018/HNGĐ - ST ngày 14/11/2018 của TAND huyện H, tỉnh Bắc Giang để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Về chi phí tố tụng: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả đương sự số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục THADS huyện H, tỉnh Bắc Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của đương sự được nộp cho Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bắc Giang trong thời hạn quy định của pháp luật và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 – Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, do đó kháng cáo của các đương sự là hợp lệ và HĐXX chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về sự vắng mặt của một số người tham gia tố tụng: Những người tham gia tố tụng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, HĐXX thấy những người này đã có bản tự khai và quan điểm trong hồ sơ vụ án. Do đó sự vắng mặt của họ không làm ảnh hưởng đến quá trình xét xử vụ án. HĐXX căn cứ vào quy định của pháp luật tại khoản 3,

Điều 296- Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt những người này.

[3]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tranh chấp giữa là tranh chấp về ly hôn, chia tài sản khi ly hôn; tài sản tranh chấp và nơi cư trú của các đương sự có liên quan đều tại địa bàn huyện H nên TAND huyện H thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1, Điều 35; khoản 1, Điều 39- BLTTDS năm 2015.

[4]. Về quan hệ pháp luật: Căn cứ tài liệu chứng cứ do đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được xác định quan hệ pháp luật tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn" là đúng quy định tại khoản 1, Điều 28- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[5].Xét nội dung kháng cáo của các đương sự, HĐXX thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã có những vi phạm, thiếu sót, cụ thể như sau:

[5.1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ngày 10/10/2014, Tòa án nhân dân huyện H thụ lý vụ án. Quá trình giải quyết vụ án, sau khi được thông báo thụ lý vụ án thì các đương sự là bà T, anh K, anh D, chị T1, chị V, chị C, chị K1 có đơn yêu cầu xem xét hủy các quyết định hành chính về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện H đã cấp cho anh K, chị H năm 2012 và năm 2013. Tòa án nhân dân huyện H đã thụ lý các yêu cầu này và tại bản án sơ thẩm số 57/2016/HNGĐ-ST ngày 24/11/2016 TAND huyện H đã xét xử hủy các quyết định hành chính của UBND huyện H về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh K, chị H. Sau đó các đương sự có kháng cáo, tại bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 15/2017/HNGĐ-PT ngày 24/4/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã xử: Hủy phần giải quyết về tài sản, công nợ của bản án sơ thẩm số 57/2016/HNGĐ-ST ngày 24/11/2016 của Tòa án nhân dân huyện H. Chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Tòa án nhân dân huyện H đã thụ lý lại vụ án số 187/2017/TLST-HNGĐ ngày 17/7/2017. Quá trình xét xử lại đã thu thập bổ sung tài liệu chứng cứ và xử hủy các quyết định hành chính: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số QĐ 148 ngày 25/01/2013, thửa số 390, tờ bản đồ số 12, diện tích 261m^2 có địa chỉ thôn T, xã H của UBND huyện H cấp cho anh Đồng Văn K và chị Phạm Thị H.

Việc Tòa án nhân dân huyện H xử hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên là vi phạm về thẩm quyền giải quyết vụ án được quy định tại khoản 4, Điều 34- Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1, Điều 31; khoản 4, Điều 32- Luật tố tụng hành chính và hướng dẫn tại khoản 2, Điều 1, Nghị quyết 104/2015/QH ngày 25/11/2015 của Quốc hội; khoản 2, Điều 1, Nghị quyết số 02/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn thi hành các Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật tố tụng hành chính.

[5.2]. Tại phần quyết định, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên "giữ nguyên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK809368 cấp ngày 21 tháng 9 năm 2012 diện tích 1.725,9 m^2 thửa số 131 tờ bản đồ số 14 có địa chỉ thôn T, xã H của UBND huyện H cấp cho anh Đồng Văn K và chị Phạm Thị H" là không đúng thẩm quyền của HĐXX quy định của khoản 2, Điều 193-Luật tố tụng hành chính . Nếu quá trình xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc hủy quyết định hành chính thì tuyên "Chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện...", nếu không có căn cứ chấp nhận hủy quyết định hành chính thì tuyên "Bác yêu cầu khởi kiện...". Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[5.3]. Tòa án cấp sơ thẩm còn vi phạm trong việc không xác minh, triệu tập đầy đủ người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án có 3 đương sự là bà Nguyễn Thị P1 , bà Đồng Thị Đ12 (N), ông Phạm Thế T25 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bị chết nhưng cấp sơ thẩm không xác minh làm rõ và triệu tập người kế thừa quyền nghĩa vụ của họ tham gia tố tụng là không đảm bảo quyền lợi của đương sự.

[5.4]. Việc xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự có yêu cầu độc lập nhưng chỉ xác định là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chưa đầy đủ, chính xác, cần rút kinh nghiệm.

[5.5]. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự Đồng Văn K, Phạm Thị H và những người cho anh K, chị H vay tài sản, những người tham gia chơi phường (họ) có lời khai không thống nhất về số tiền tham gia nhưng không tiến hành đối chất để xác định, làm rõ số tiền chơi phường (họ), số tiền vay nợ là chưa đảm bảo quyền lợi của các đương sự.

[5.6]. Thửa đất số 390, tờ bản đồ số 12, diện tích đất được công nhận quyền sử dụng là 261 m2, khi giải quyết Tòa án thẩm định, đo đạc lại là 275,3m2, tăng 11,3 m2 so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh Đồng Văn K, chị Phạm Thị H nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh làm rõ tại UBND cấp có thẩm quyền lý do diện tích đất dôi dư, diện tích dôi dư này có nằm trong diện bị thu hồi không, có phù hợp quy hoạch sử dụng đất không, có tranh chấp với cá nhân, tổ chức nào không, có đủ điều kiện để công nhận quyền sử dụng đất không…mà giao quyền sử dụng đất trong đó có cả diện tích đất dôi dư 11,3 m2 cho các đương sự là không đảm bảo quy định pháp luật đất đai.

[5.7]. Trong phần nội dung vụ án của bản án sơ thẩm không trích dẫn đầy đủ quan điểm của các đương sự trong vụ án như: quan điểm của UBND huyện H về việc ban hành các quyết định hành chính liên quan đến cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Đồng Văn K, chị Phạm Thị H; quan điểm của các hộ dân thôn T, xã H (ủy quyền cho ông Đặng Văn M1) về việc ký kết hợp đồng thầu diện tích đất ao, hồ. Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[5.8]. Cấp sơ thẩm xác định không đúng địa chỉ, nơi hành nghề luật sư của ông Nguyễn Văn T. Tại giấy giới thiệu, Thẻ luật sư, Giấy chứng nhận người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp (bút lục số 615, 617, 618) thể hiện ông Nguyễn Văn T là Luật sư hành nghề luật sư tại Công ty Luật TNHH F, Đoàn Luật sư tỉnh B.

[6]. Từ những nội dung trên, HĐXX thấy quan điểm của đại diện VKS là có căn cứ; cần chấp nhận kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên

quan. HĐXX căn cứ quy định tại khoản 3, Điều 308; Điều 310- BLTTDS hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho TAND tỉnh Bắc Giang để giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

Do hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại nên các nội dung có kháng cáo khác HĐXX không xem xét giải quyết.

[7].Về chi phí tố tụng:

[7.1]. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản, án phí sơ thẩm sẽ được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[7.2]. Về án phí phúc thẩm : Do hủy bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả các đương sự tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục THADS huyện Hiệp Hòa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3, Điều 308; Điều 310; khoản 3, Điều 148- Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3, Điều 29- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, xử:

[1]. Chấp nhận kháng cáo của Bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Hủy bản án sơ thẩm số 53/2018/HNGĐ - ST ngày 14/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Giao hồ sơ vụ án cho TAND tỉnh Bắc Giang giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[2]. Về chi phí tố tụng:

[2.1]. Về chi phí định giá, thẩm định tại chỗ, án phí sơ thẩm sẽ được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[2.2]. Về án phí phúc thẩm: Các đương sự có kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả anh Đồng Văn K số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2017/0001180 ngày 27/11/2018, anh Đồng Văn D số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2017/0001053 ngày 28/11/2018; anh Phạm Văn H2 số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2017/0001181 ngày 27/11/2018, ông Phạm Văn Đ4 số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2017/0001182 ngày 27/11/2018, ông Phạm Văn Đ2 số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2017/0001183 ngày 27/11/2018; ông Đặng Văn Đ6 số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2017/0001184 ngày 28/11/2018; chị Đồng Thị K1 số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2017/0001013 ngày 20/12/2018; chị Đồng Thị V số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2017/0001010 ngày 20/12/2018, chị Đồng Thị T1 số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2017/0001012 ngày 20/12/2018, chị Đồng Thị C số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2017/0001011 ngày 20/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND huyện H;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện H;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Các đương sự, Luật sư;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Ong Thân Thắng